



BẢN TIN 01. CHUẨN BỊ ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI QUY ĐỊNH CHỐNG MẤT RỪNG CỦA EU - VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÂN LOẠI RỦI RO VỚI QUỐC GIA/VÙNG SẢN XUẤT

Tô Xuân Phúc & Lương Kim Anh

Tháng 10 năm 2023

Một số nét chính

Ngày 23/06/2023 EU ban hành Quy định chống mất rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR).¹ Quy định này cấm nhập khẩu 7 nhóm mặt hàng (cà phê, dầu cọ, gỗ, cao su, thị bò, ca cao, và đậu) vào EU nếu quá trình sản xuất các mặt hàng gây mất rừng. Trước khi EUDR chính thức đi vào thực thi (18 tháng kể từ ngày EUDR được ban hành), EU sẽ tập hợp thông tin dựa trên đó phân loại các quốc gia/vùng sản xuất các mặt hàng này theo nhóm quốc gia/vùng rủi ro cao, trung bình hoặc thấp về mối liên quan tới mất rừng và suy thoái rừng. Hàng hóa từ các quốc gia/vùng thuộc nhóm rủi ro cao sẽ phải chịu sự kiểm tra giám sát chặt chẽ hơn so với hàng hóa từ các quốc gia/vùng thuộc nhóm rủi ro trung bình và thấp. Trong quá trình thực hiện phân loại, EU sẽ tham vấn với các quốc gia có nguy cơ bị xếp vào nhóm rủi ro cao nhằm có kết quả phân loại khách quan.

EU là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Hiện ba mặt hàng quan trọng Việt Nam xuất khẩu vào EU bao gồm cà phê, gỗ và cao su nằm trong phạm vi điều chỉnh của EUDR. Chủ động tham vấn với EU đóng vai trò tối quan trọng, nhằm giảm thiểu rủi ro cho khâu xuất khẩu 3 mặt hàng này trong tương lai. **Bản tin 01 – Chuẩn bị để thích ứng với Quy định chống mất rừng của EU: Vai trò của nhà nước trong phân loại rủi ro với quốc gia/vùng sản xuất** nhấn mạnh vào vai trò của các cơ quan quản lý của Việt Nam trong việc chủ động tiếp cận và thực hiện tham vấn với EU về thông tin giúp cho quá trình phân loại quốc gia theo hướng khách quan và có lợi cho Việt Nam. Một số thông tin cơ bản trong Bản tin bao gồm:

- Cà phê, gỗ và cao su là ba nhóm mặt hàng quan trọng của Việt Nam hiện đang xuất khẩu vào EU. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ba mặt hàng vào EU mỗi năm lên tới trên 2 tỷ USD.
- Chuỗi cung của ba mặt hàng này hiện tương đối phức tạp, với khâu sản xuất chủ yếu được đảm nhận bởi các nông hộ; khâu thu mua sản phẩm từ hộ được đảm nhận bởi mạng lưới tư thương hoạt động ở các địa bàn và cấp độ khác nhau; khâu chế biến và xuất khẩu tập trung chủ yếu tại các doanh nghiệp lớn. Tại một số nơi, hoạt động trong khâu trung gian của chuỗi đặc biệt giữa hộ sản xuất và tư thương diễn ra tương đối lỏng lẻo, thiếu cơ chế kiểm tra giám sát về mức độ tuân thủ với các yêu cầu pháp lý tại các khâu này. Trừ nguồn cung từ các diện tích đã đạt chứng chỉ bền vững, các nguồn cung hiện tại với chuỗi cung như hiện nay khó có thể thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
- Nhìn chung, rủi ro về mất rừng liên quan tới quá trình sản xuất 3 mặt hàng nêu trên là thấp. Tuy nhiên, việc thu thập và tài liệu hóa các bằng chứng để minh chứng cho điều này đòi hỏi cần có đủ nguồn lực về con người, kỹ thuật và tài chính. Chính phủ Việt Nam cùng với các doanh nghiệp và đối tác cần dành ưu tiên về nguồn lực để thực hiện việc này càng sớm càng tốt.
- Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN & PTNT) đã ban hành Khung kế hoạch hành động thích ứng EUDR, tập trung vào tăng cường giám sát các vùng rủi ro cao, chủ động trao đổi với EU, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, rà soát bản đồ thực địa...² Bộ cũng đã yêu cầu UBND các tỉnh triển khai Khung kế hoạch này.³ Bộ NN & PTNT cũng cần phối hợp với các bộ, ban ngành khác, đặc biệt Bộ Tài nguyên và Môi trường nhằm thống nhất cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đất nông/lâm nghiệp. Ngoài ra, các cơ quan quản lý và các ngành hàng cần rà soát, đánh giá chuỗi cung của ba ngành hàng hiện tại, chủ động chia sẻ thông tin với EU về thực trạng của chuỗi cung của 3 mặt hàng, tăng cường hoạt động đồng kiểm soát và truy xuất chuỗi, bảo vệ rừng tự nhiên. Đây là nguồn thông tin đầu vào quan trọng giúp EU đánh giá chính xác và khách quan mức độ rủi ro mất rừng tại quốc gia/ vùng sản xuất. Thiếu các thông tin đầu vào này có thể dẫn đến kết quả Việt Nam bị xếp vào nhóm rủi ro cao. Điều này sẽ mang lại tác động tiêu cực lớn cho ba ngành nêu trên.

¹ Bản dịch không chính thức bằng tiếng Việt xem tại: [quy-dinh-eudr-vie-ban-dich-khong-chinh-thuc.docx \(live.com\)](#).

² Chi tiết Khung kế hoạch xem tại: [khung-khhd-thich-ung-voi-quy-dinh-khong-gay-mat-rung-12-7-2022.docx \(live.com\)](#)

³ Chi tiết văn bản Bộ gửi UBND các tỉnh xem tại: [cv-gui-cac-tinh-eudr-final.pdf \(khuyennongvn.gov.vn\)](#)

1. Giới thiệu

Tháng 12 năm 2022 Ủy ban Châu Âu (EC) đã công bố việc Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu cùng thống nhất bỏ phiếu thông qua Quy định Chống mất rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR). Quy định này cấm lưu thông các sản phẩm tại thị trường EU nếu quá trình sản xuất các sản phẩm này gây mất rừng và suy thoái rừng (sau đây được gọi chung là mất rừng) tại các quốc gia xuất khẩu. EUDR áp dụng đối với 7 mặt hàng có rủi ro mất rừng cao, bao gồm gia súc, cà phê, ca cao, cao su, đậu nành, dầu cọ, và gỗ, cũng như các sản phẩm dẫn xuất được sản xuất, chế biến từ các nguyên liệu của các mặt hàng này như da thuộc, hóa chất làm từ dầu cọ, bột giấy và giấy, các loại ván gỗ nhân tạo, đồ nội thất và các sản phẩm gỗ khác.

Theo EUDR, các mặt hàng nhập khẩu chỉ được phép lưu thông tại thị trường này nếu đáp ứng được ba điều kiện. Thứ nhất, sản phẩm nhập khẩu là hợp pháp. Hợp pháp ở đây có nghĩa các hoạt động sản xuất, chế biến, vận chuyển... diễn ra tại quốc gia sản xuất... đáp ứng được toàn bộ các yêu cầu luật pháp tại quốc gia này. Thứ hai, quá trình sản xuất sản phẩm không gây mất rừng, với mốc thời gian mất rừng tính từ ngày 31/12/2020. Thứ ba, doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng này vào EU phải thu thập thông tin về chuỗi cung và dựa trên thông tin đó đánh giá rủi ro về các khía cạnh tuân thủ pháp luật của quốc gia sản xuất và về mất rừng, từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Thông tin về chuỗi cung, về đánh giá rủi ro và đặc biệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro cần được doanh nghiệp công bố trong *Due Diligence Statement* (tạm dịch là *Cam kết thẩm định chuỗi cung*). Doanh nghiệp cần phải nộp bản Cam kết này tới cơ quan quản lý nhập khẩu tại EU trước khi nhập khẩu mặt hàng này vào EU.

EUDR chính thức có hiệu lực từ ngày 29/06/2023. Tùy theo quy mô của mình các doanh nghiệp nhập khẩu có 18 tháng (doanh nghiệp quy mô lớn) hoặc 24 tháng (quy mô vừa và nhỏ) tính từ thời điểm EUDR có hiệu lực để chuẩn bị thông tin. Sau thời gian này các yêu cầu trong EUDR sẽ chính thức được áp dụng.

Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu là một trong những công cụ quan trọng để loại bỏ rủi ro. EUDR quy định đối với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia rủi ro cao phải chịu sự kiểm tra chặt chẽ hơn so với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia rủi ro trung bình và thấp. Trước khi EUDR chính thức được áp dụng, EU sẽ đưa ra tiêu chí để xếp loại các quốc gia cung sản phẩm cho EU (country benchmarking). Các tiêu chí này đa dạng, bao gồm các khía cạnh như thay đổi chất lượng và độ che phủ rừng của quốc gia/vùng sản xuất, thay đổi về diện tích và sản lượng của các mặt hàng nông – lâm sản nằm trong quy định của EUDR, các sáng kiến, dự án, chương trình bảo tồn rừng... đang được thực hiện tại quốc gia /vùng, v.v. Trước khi công bố chính thức về kết quả phân loại các quốc gia cung ứng, EU sẽ thảo luận với các quốc gia có nguy cơ bị EU xếp vào nhóm rủi ro cao. Nói cách khác, EU tạo ra cơ chế tham vấn với các quốc gia này để đảm bảo quá trình phân loại có sự trao đổi, bàn bạc và thống nhất giữa EU và quốc gia này. Kết quả phân loại quốc gia theo mức độ rủi ro sẽ được EU công bố trước khi EUDR chính thức được thực thi.

EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Hiện Hiệp định tự do thương mại EU – Việt Nam (EVFTA) đang được thực hiện là điều kiện thuận lợi để mở rộng thương mại hàng hóa giữa 2 bên. EU là thị trường nhập khẩu quan trọng đối với các mặt hàng cà phê, gỗ và cao su của Việt Nam, với kim ngạch nhập khẩu mỗi năm đạt trên 2 tỉ USD. Kết quả của việc phân loại Việt Nam theo mức độ rủi ro có ý nghĩa quan trọng đối với các hoạt động xuất khẩu 3 nhóm mặt hàng nêu trên. Trước khi EUDR chính thức đi vào thực thi, Việt Nam cần chủ động thiết lập kênh kết nối trực tiếp với EU nhằm cung cấp thông tin, thảo luận về các tiêu chí phân loại nhằm thống nhất về các tiêu chí phân loại quốc gia. Điều này góp phần giảm thiểu các thách thức cho các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam trong tương lai.

2. Quy định Chống mất rừng của EU là gì?

Sau nhiều năm nghiên cứu soạn thảo và trải qua quá trình phê duyệt kéo dài từ năm 2021, Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành Quy định số 2023/1115 về việc xuất nhập khẩu một số mặt hàng nông –

lâm sản có nguy cơ làm mất rừng và gây suy thoái rừng, hay còn gọi tắt là Quy định Chống mất rừng của châu Âu (EU Deforestation Regulation - EUDR)⁴. Quy định này chính thức có hiệu lực vào ngày 29/6/2023.

Theo EU, việc chặt phá và làm suy giảm chất lượng rừng đang diễn ra với tốc độ đáng báo động trên toàn thế giới. Theo Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), khoảng 420 triệu hecta rừng – tương đương 10% diện tích rừng còn lại trên toàn cầu - đã bị mất trong giai đoạn 1990-2020. Hiện tại mỗi năm thế giới vẫn tiếp tục mất đi khoảng 10 triệu ha rừng. Mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp là nguyên nhân chính gây mất rừng, với 90% diện tích rừng bị mất trên toàn cầu là do nguyên nhân này. EU là một trong số những thị trường quan trọng tiêu thụ các sản phẩm nông – lâm sản mà quá trình sản xuất có nguy cơ làm mất rừng như đậu nành, dầu cọ, cà phê, v.v.. Ý thức được điều này EU đã ban hành EUDR với mục tiêu giảm thiểu sự đóng góp của khu vực này vào quá trình mất rừng toàn cầu, đồng thời hạn chế phát thải khí nhà kính và suy giảm đa dạng sinh học. Theo EU, mục tiêu này đạt được thông qua việc EU cấm nhập khẩu các mặt hàng nông – lâm sản có liên quan tới mất rừng vào khu vực thị trường này.

Theo EUDR, hàng hóa nông-lâm sản và sản phẩm liên quan (gọi chung là sản phẩm) chỉ được phép lưu thông tại EU khi đảm bảo được yếu tố **không làm mất rừng và hợp pháp**. Theo đó, sản phẩm được sản xuất trên các diện tích đất liên quan tới mất rừng hoặc suy thoái rừng tính từ thời điểm **31/12/2020** trở về sau sẽ không được phép lưu thông trong EU hay xuất khẩu vào thị trường EU. Đồng thời, sản phẩm được coi là hợp pháp nếu quá trình sản xuất ra sản phẩm đó tuân thủ toàn bộ các yêu cầu liên quan của quốc gia sản xuất. Các khía cạnh hợp pháp bao gồm các quy định về đất đai, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động, nhân quyền, các quy định về thuế, phí v.v. Để chứng minh sản phẩm thỏa mãn cả hai điều kiện trên, doanh nghiệp đưa sản phẩm vào lưu thông tại thị trường EU cần nộp **due diligence statement** (tạm dịch là **Cam kết thẩm định chuỗi cung**) kèm theo sản phẩm và sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ thông tin trong văn bản này. Bản cam kết này phải được nộp tới cơ quan quản lý nhập khẩu để đánh giá trước khi sản phẩm này được nhập khẩu vào EU.

Trong khuôn khổ EUDR, cách tiếp cận **quản lý dựa trên rủi ro (risk-based management)** sẽ được các cơ quan quản lý nhập khẩu của EU áp dụng. Ví dụ, các loại hàng hóa nhập khẩu sẽ được phân loại theo các luồng như xanh (ít rủi ro), vàng (rủi ro an toàn) và đỏ (rủi ro cao), với tần suất và mức độ kiểm tra đối với nhóm hàng hóa rủi ro cao lớn hơn so với nhóm hàng hóa rủi ro thấp. Ngoài các yêu cầu quản lý rủi ro thông thường này, EUDR còn đưa ra quy chế **phân loại rủi ro đối với quốc gia hoặc vùng sản xuất (country benchmarking)** đối với các quốc gia (hay vùng sản xuất) cung các sản phẩm cho EU và áp dụng các hình thức kiểm soát nhập khẩu với mức độ chặt chẽ tương ứng để giảm thiểu rủi ro. Dựa trên các tiêu chí mà EU đưa ra, các quốc gia /vùng sản xuất sẽ được xếp vào nhóm các quốc gia/vùng ro cao (*high*), trung bình (*standard*) hay rủi ro thấp (*low*). Dựa trên kết quả này, **Cơ quan thẩm quyền (competent authority)** thuộc các nước thành viên EU sẽ áp dụng mức độ kiểm soát nhập khẩu khác nhau áp dụng cho các lô hàng được phân loại rủi ro khác nhau với nguyên tắc chung là đơn giản hóa thủ tục kiểm soát với các nước/ vùng rủi ro thấp và ngược lại (Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ kiểm tra hàng năm đối với hàng hóa và nhà nhập khẩu theo mức độ rủi ro của quốc gia/ vùng sản xuất

Mức độ rủi ro theo quốc gia/vùng	Tỷ lệ kiểm tra nhà nhập khẩu tối thiểu	Tỷ lệ kiểm tra hàng hóa tối thiểu
Thấp	1%	-
Trung bình	3%	-
Cao	9%	9%

Nguồn: EUDR

⁴ Truy cập bản bản chính thức phát hành tại địa chỉ: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32023R1115>

Khi EUDR đi vào thực thi, cơ quan thẩm quyền của EU sẽ kiểm tra ít nhất 9% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu hàng năm và 9% tổng số công ty nhập khẩu nếu hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc từ quốc gia /vùng sản xuất được EU xếp vào nhóm rủi ro cao. Ngược lại, cơ quan này chỉ kiểm tra tối thiểu 1% các nhà nhập khẩu nếu hàng hóa được nhập khẩu từ quốc gia /vùng thuộc nhóm rủi ro thấp.

3. EU sử dụng tiêu chí nào để phân loại rủi ro quốc gia/ vùng sản xuất?

EU sẽ đánh giá rủi ro mất rừng ở cấp quốc gia hoặc vùng địa lý trực thuộc một quốc gia sản xuất dựa trên một số tiêu chí liên quan đến nguy cơ mất rừng ở quốc gia/vùng này. Các quốc gia/ vùng cung cấp sản phẩm cho EU sẽ được xếp vào một trong 3 nhóm: *rủi ro cao (high risk)*, *rủi ro trung bình (standard risk)* và *rủi ro thấp (low risk)*.

Trước khi EUDR chính thức đi vào thực thi tất cả các quốc gia/vùng sản xuất nơi cung các sản phẩm cho EU sẽ được xếp vào nhóm rủi ro trung bình. Chậm nhất là vào 30/12/2024, EU sẽ công bố danh sách các quốc gia/vùng theo từng nhóm rủi ro cụ thể nêu trên. Các tiêu chí chính được EU áp dụng để phân loại quốc gia/vùng theo mức độ rủi ro bao gồm:

- Tốc độ mất rừng và suy thoái rừng tại quốc gia/vùng này
- Tốc độ mở rộng diện tích đất nông nghiệp cho các loại sản phẩm liên quan
- Các xu thế sản xuất các sản phẩm liên quan

Ngoài ra, EU cũng có thể quan tâm đến các thông tin đầu vào phục vụ quá trình phân loại quốc gia/vùng sản xuất, bao gồm:

- Thông tin cung cấp bởi cơ quan quản lý từ quốc gia /vùng sản xuất, thông tin từ công ty, từ các tổ chức phi chính phủ, từ bên thứ ba... về nỗ lực giảm phát thải trong nông, lâm nghiệp và các loại hình sử dụng đất, bao gồm Đóng góp quốc gia tự quyết định (Nationally Determined Contribution) trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC)
- Các hiệp định hoặc cơ chế khác mà quốc gia đã ký với EU có liên quan tới khía cạnh nhằm giải quyết nguyên nhân làm mất rừng và suy thoái rừng
- Quốc gia có đang thực hiện Điều 5 Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu (chống mất rừng và suy thoái rừng qua vận hành của thị trường các-bon) hay không
- Mức độ chia sẻ và phổ cập thông tin về các hoạt động thực thi pháp luật, bao gồm cả việc bảo vệ quyền của cộng đồng, quyền người bản địa.

Khi thực hiện đánh giá và phân loại quốc gia/vùng sản xuất EU sẽ chú trọng về các khía cạnh như liệu quốc gia sản xuất có chủ động tham gia vào việc chống làm mất và suy thoái rừng; mức độ đảm bảo các quyền và sinh kế của cộng đồng người dân tộc thiểu số sống gần rừng tại quốc gia/khu vực sản xuất sản phẩm đang quan tâm. EU sẽ công khai các dữ liệu, tiêu chí được sử dụng là cơ sở quyết định phân loại rủi ro hoặc thay đổi phân loại, cũng như phản hồi của các quốc gia được phân loại.

Trong quá trình phân loại các quốc gia/vùng sản xuất, EU sẽ thực hiện tham vấn và đối thoại với các quốc gia có nguy cơ bị xếp vào nhóm "rủi ro cao". Đồng thời, EU sẽ chính thức thông báo cho quốc gia ý định của EU trong việc thay đổi phân loại rủi ro của quốc gia/ vùng và đề nghị các quốc gia/vùng cung cấp bất cứ thông tin có giá trị nào nhằm phục vụ việc thay đổi phân loại này. EU sẽ đính kèm với thông báo lý do định thay đổi kết quả của phân loại rủi ro, đề nghị quốc gia phản hồi lại với EU về ý định này và kết quả của việc quốc gia đó được phân loại là rủi ro cao hay thấp. Các quốc gia sẽ có thời gian để phản hồi với EU về kết quả phân loại. Trong trường hợp EU có ý định xếp một quốc gia (vùng) vào nhóm rủi ro cao, quốc gia này có thể cung cấp thông tin về các biện pháp được thực hiện để khắc phục tình hình.

Tóm lại, trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về kết quả phân loại quốc gia/vùng sản xuất, EU thực hiện tham vấn với các quốc gia/vùng có nguy cơ bị xếp vào nhóm rủi ro cao. Dựa trên kết quả của tham vấn này, EU sẽ đưa ra quyết định cuối cùng của mình trước thời điểm 30/12/2024.

4. EUDR tác động thế nào tới các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam?

Khi EUDR đi vào thực thi, ngành cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam sẽ chịu tác động trực tiếp của quy định này.

Năm 2022 Việt Nam đạt kim ngạch 1,5 tỷ USD từ xuất khẩu cà phê, gần 672 triệu USD từ các mặt hàng gỗ và 230 triệu USD từ các mặt hàng cao su sang EU⁵. Hiện EU là thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới gần 40% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khi EUDR đi vào thực thi, cơ quan quản lý nhập khẩu của EU sẽ kiểm tra tính rủi ro của luồng cung nhập khẩu các mặt hàng này dựa trên (a) đánh giá rủi ro về luồng cung nhập khẩu theo cách thông thường (xanh, vàng, đỏ) và (b) xếp hạng rủi ro của quốc gia/vùng sản xuất theo tiêu chí EU đưa ra. Các tiêu chí đánh giá rủi ro đối với quốc gia/vùng xuất khẩu không có sự phân biệt giữa các ngành mà áp dụng chung cho toàn bộ hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia/vùng sản xuất nằm trong phạm vi điều chỉnh của EUDR.

Theo EUDR đặc điểm của chuỗi cung tại quốc gia /vùng sản xuất là một trong những tiêu chí quan trọng để phân loại quốc gia/vùng theo mức độ rủi ro. Chuỗi cung càng phức tạp/dài, với nhiều bên tham gia và nhiều hoạt động và nhiều bên tham gia tại khâu trung gian thì khả năng truy xuất nguồn gốc (traceability) càng khó khăn và ngược lại. Nói cách khác, chuỗi cung càng phức tạp thì tính rủi ro trong việc tuân thủ với các yêu cầu của luật pháp đối với các hoạt động tại các khâu trong chuỗi càng lớn.

Bảng 2 trình bày một số nét tổng quan về thực trạng sản xuất và xuất khẩu của ba ngành cà phê, cao su và gỗ rừng trồng của Việt Nam. Thông tin trong bảng chưa bao gồm các thông tin chi tiết về luồng cung cà phê, cao su thiên nhiên và gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được hòa trộn với các luồng cung trong nước. Thông tin về mặt hàng gỗ trong bảng chỉ tập trung chủ yếu vào nguồn gỗ rừng trồng trong nước bởi hiện nguồn gỗ rừng trồng trong nước là nguồn cung nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào EU từ Việt Nam. Hiện cả ba ngành hàng này có một số đặc điểm chung khá tương đồng, gồm có:

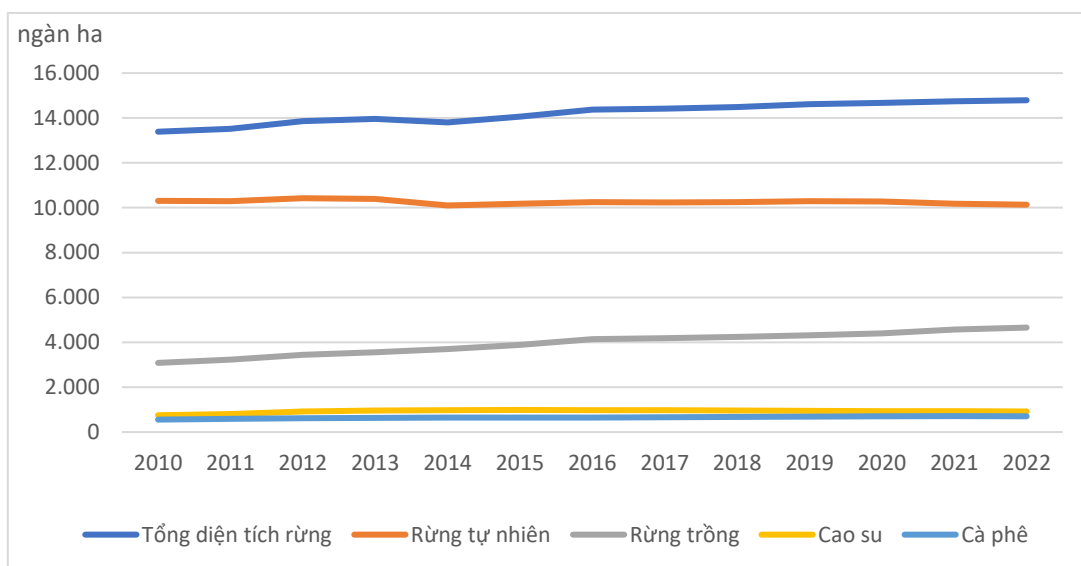
- Nông hộ đóng vai trò chủ đạo trong khâu đầu của chuỗi. Ngành cà phê có trên 80% diện tích trồng cà phê do nông hộ canh tác trực tiếp với lượng cung từ hộ chiếm 95%⁶ tổng lượng cung của toàn ngành. Trên 50% sản lượng cao su tự nhiên hiện nay có nguồn gốc từ các hộ cao su tiểu điền.
- Đất sản xuất tương đối manh mún. Diện tích đất cà phê, gỗ rừng trồng và cao su của hộ rất nhỏ, thường dưới 3 ha/hộ. Mỗi hộ có nhiều mảnh đất khác nhau.
- Đội ngũ thu mua/ thương lái đông đảo, hoạt động ở nhiều cấp khác nhau, như thôn, xã huyện, tỉnh... Đội ngũ này đóng vai trò chủ đạo trong các kênh thu mua, kết nối nông hộ với các công ty, cơ sở chế biến, xuất khẩu.
- Chuỗi cung thường dài, với nhiều bên tham gia. Hoạt động tại các khâu trung gian phức tạp, chưa tuân thủ với các yêu cầu của nhà nước. Khúc mắc trong việc hoàn thuế VAT của các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng nguyên liệu đầu vào của các mặt hàng này, đặc biệt là đối với các mặt hàng gỗ trong thời gian vừa qua là minh chứng điển hình thể hiện tính phức tạp /không tuân thủ các yêu cầu pháp lý của các khâu trong chuỗi.
- Sản phẩm đầu ra của quá trình chế biến chủ yếu phục vụ xuất khẩu, với lượng xuất khẩu chiếm trên 80% trong tổng lượng sản phẩm được sản xuất.

⁵ Kim ngạch XK cao su do Tổng cục Hải quan công bố và kim ngạch XK gỗ và cà phê do nhóm nghiên cứu của Forest Trends tính toán.

⁶ Thông tin thu thập được qua một số cuộc phỏng vấn với chuyên gia trong ngành, chỉ có giá trị tham khảo.

- o Diện tích sản xuất các mặt hàng này nhìn chung ổn định, không có tăng/ giảm đột biến. Hiện tại, mối quan hệ giữa diện tích sản xuất các mặt hàng này và mất rừng/ suy thoái rừng yếu (Hình 1).

Hình 1. Diễn biến rừng và diện tích sản xuất 3 mặt hàng, giai đoạn 2010 – 2022



Nguồn: Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố

Mặc dù rủi ro gây mất rừng có liên quan tới khâu sản xuất của 3 mặt hàng này không lớn, với diện tích canh tác nhìn chung đã ổn định (Hình 1), hiện vẫn còn tồn tại một số vấn đề về chuỗi cung làm cản trở tới khả năng truy xuất nguồn gốc. Điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả đánh giá và phân loại rủi ro của EU theo quốc gia /vùng sản xuất trong tương lai và điều này sẽ tác động trực tiếp tới các doanh nghiệp Việt Nam bán hàng cho các doanh nghiệp nhập khẩu EU trong tương lai.

5. Một số nét chính về ngành cà phê, gỗ rừng trồng và cao su của Việt Nam

5.1. Cà phê

Diện tích hiện tại: Khoảng 710 ngàn ha

Vùng sản xuất chính tại Việt Nam: 90% tập trung tại Tây Nguyên. 10% còn lại nằm ở Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên), Đồng Nai, Quảng Trị...

Hoạt động sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu: Nông hộ đóng vai trò chủ đạo trong khâu sản xuất, chiếm khoảng 80% tổng diện tích canh tác. Khoảng 700 nghìn hộ tham gia khâu sản xuất. Đất của các công ty nhà nước (20%) giao khoán sử dụng lâu dài cho hộ theo hình thức khoán sản phẩm. Đông đảo đội ngũ tư thương phụ trách khâu thu mua đầu ra từ hộ. Khâu chế biến và xuất khẩu chủ yếu là các công ty tư nhân, FDI và một số công ty nhà nước.

Đất trồng sản phẩm: Đa phần là đất nông nghiệp được nhà nước giao hộ sử dụng lâu dài. Một số diện tích hộ tự khai hoang, chồng lấn với đất rừng. Các diện tích mở rộng trên nền đất rừng kể từ sau 2003 chưa có giấy chứng nhận sử dụng đất. Một số diện tích mở rộng mới (thông thường nhỏ) chủ yếu ở một số tỉnh tại Tây Bắc.

Diện tích sản xuất bền vững: Khoảng 30-40% diện tích sản xuất hiện tại có chứng chỉ sản xuất bền vững. Rủi ro về pháp lý và nguy cơ về mất rừng và suy thoái rừng đối với các diện tích này không đáng kể. Mô hình liên kết công ty chế biến/xuất khẩu – hộ sản xuất tương đối phổ biến, đặc biệt đối với các diện tích đạt chứng chỉ bền vững.

Xuất khẩu và thị trường năm 2022: Lượng xuất khẩu đạt trên 90% tổng sản lượng (1,9 triệu tấn quy đổi). Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu vào EU đạt hơn 700 ngàn tấn quy đổi và 1,53 tỷ USD⁷.

Một số tồn tại:

- Cà phê thương mại chiếm 60% tổng lượng cung. Hiện luồng cung này phức tạp, với một số diện tích đất chưa có giấy chứng nhận, hệ thống thương lái và chế biến đa dạng, không có hệ thống tách bạch các nguồn cung. Tuy nhiên, hiện đang thiếu thông tin về chuỗi cung của cà phê thương mại. Thông tin hiện tại không cho phép truy xuất nguồn gốc. Báo cáo cập nhật nhất về ngành là từ 2019 do Tổ chức Cà phê Thế giới thực hiện.
- Thiếu thông tin về các diện tích trồng cà phê đã/chưa có sổ.
- Nếu giá cà phê xuất khẩu tiếp tục tăng, diện tích trồng mới có thể mở rộng. Điều này có thể gây ra rủi ro mất rừng.

5.2. Gỗ rừng trồng

Diện tích hiện tại: 3,5 triệu ha rừng sản xuất (rừng trồng trong nước)⁸.

Vùng sản xuất chính tại Việt Nam: Tập trung tại các vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.

Hoạt động sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu: Hiện có khoảng 1,1 triệu hộ tham gia trồng rừng sản xuất, cung cấp 60% trong tổng lượng cung gỗ rừng trồng mỗi năm (trên 24 triệu m³ tổng số). Các công ty lâm nghiệp nhà nước (chiếm đa số) và một số hợp tác xã, công ty tư nhân (chiếm thiểu số) cung cấp phần 40% còn lại.

80% lượng gỗ rừng trồng, đặc biệt khu vực miền trung nơi thiếu các cơ sở chế biến sâu được đưa vào làm dăm và viên nén. Gỗ lớn (chiếm 20%) sử dụng tạo các sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Hiện có khoảng trên 3.000 doanh nghiệp tham gia chế biến xuất khẩu.

Đất trồng sản phẩm: Rừng trồng của hộ được phát triển trên các diện tích đất được nhà nước giao cho hộ sử dụng lâu dài để trồng cây. Mỗi hộ trung bình có dưới 2 ha, với 2-3 mảnh đất khác nhau. Khoảng trên 60% số hộ đã được nhận giấy chứng nhận sử dụng đất. Hầu hết các công ty lâm nghiệp nhà nước đã có giấy chứng nhận sử dụng đất.

Diện tích rừng trồng đang tiếp tục mở rộng, khoảng 120 - 150.000 ha mỗi năm, chủ yếu trên nền các diện tích đất được giao cho các hộ.

Diện tích sản xuất bền vững: Diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ bền vững hiện đạt khoảng dưới 10% tổng diện tích rừng sản xuất. Các diện tích này chủ yếu được quản lý bởi các công ty lâm nghiệp nhà nước.

Một số diện tích rừng trồng có chứng chỉ thuộc các nhóm hộ, nằm trong các diện tích liên kết giữa hộ và công ty chế biến gỗ.

Xuất khẩu và thị trường năm 2022: Đầu ra của sản phẩm gỗ được làm từ gỗ rừng trồng trong nước đa dạng, phổ biến nhất là dăm, viên nén, các loại ván và các sản phẩm gỗ.

2 nhóm sản phẩm phổ biến làm từ gỗ rừng trồng được xuất khẩu sang EU bao gồm đồ gỗ (nội, ngoại thất) và các loại ván. Hiện chưa có con số về giá trị của các mặt hàng được làm từ gỗ rừng trồng trong tổng số gần 672 triệu USD là tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU.

⁷ Bao gồm cà phê nhân và cà phê hòa tan quy đổi sang cà phê nhân. Kết quả do nhóm nghiên cứu Forest Trends tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan.

⁸ Con số này chưa bao gồm các diện tích rừng trồng nằm trong các khu vực rừng phòng hộ và đặc dụng.

Chưa có thông tin cụ thể về vai trò của gỗ rừng trồng trong luồng cung các mặt hàng gỗ được Việt Nam xuất khẩu vào EU.

Một số tồn tại:

- Chuỗi cung gỗ rừng trồng phức tạp/ dài, với nhiều bên tham gia các khâu khác nhau trong chuỗi chưa tuân thủ với các yêu cầu của luật pháp. Điều này gây khó khăn cho việc truy xuất nguồn gốc (trừ nguồn gỗ được khai thác từ các diện tích đã có chứng chỉ bền vững).
- Khoảng trên dưới 40% diện tích đất giao cho hộ chưa được cấp sổ - thiếu bằng chứng về tính hợp pháp của hộ đối với nguồn đất trồng rừng.

5.3. Cao su

Diện tích hiện tại: Khoảng 918 ngàn ha⁹. Con số này chưa bao gồm các diện tích cao su của các doanh nghiệp Việt Nam tại Campuchia và Lào (tổng diện tích khoảng 270.000 ha)

Vùng sản xuất chính tại Việt Nam: Khoảng 80% diện tích tập trung tại Đông Nam Bộ; còn lại (20%) thuộc Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Tây Bắc

Hoạt động sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu: Hiện có khoảng 300 nghìn hộ tiểu điền tham gia khâu sản xuất, với diện tích và lượng cung chiếm trên 50% trong tổng diện tích và tổng lượng cung của toàn ngành. Gần 100 công ty nhà nước chủ yếu thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam và Ủy ban Nhân dân các tỉnh chiếm gần hết phần diện tích/ sản lượng còn lại. Một số công ty tư nhân có vườn cao su nhưng diện tích không đáng kể.

Khâu thu mua chủ yếu được phụ trách bởi mạng lưới thương lái, hoạt động tại nhiều cấp độ khác nhau (thôn, xã, huyện, tỉnh). Hoạt động trong khâu này hiện còn mang tính tự phát. Khâu chế biến và thương mại chủ yếu là các công ty tư nhân, bao gồm công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Luồng cung cao su thiên nhiên từ Lào và đặc biệt từ Campuchia quan trọng, với lượng nhập mỗi năm khoảng 200 nghìn tấn (từ Lào) và 1,5 triệu tấn (từ Campuchia). Một phần trong số các nguồn này được trộn vào các nguồn cung trong nước để tạo sản phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Đất trồng sản phẩm: Các diện tích đất hiện hộ đang trồng cao su được nhà nước giao cho hộ. Hiện chưa có thông tin về tình trạng giấy chứng nhận sử dụng đất của hộ. Đất giao cho các công ty cao su nhà nước hầu hết đã có sổ. Diện tích trồng cao su tương đối ổn định, không có các diện tích mở rộng mới. Tại một số nơi, diện tích cao su đang bị thu hẹp để nhường đất cho các loại cây trồng các có giá trị kinh tế cao hơn (ví dụ cây ăn trái).

Diện tích sản xuất bền vững: Các diện tích đã đạt chứng chỉ nhỏ (khoảng 200 ngàn ha), hầu hết là các diện tích thuộc Tập đoàn. Hầu hết chưa có mô hình liên kết giữa công ty chế biến và hộ tiểu điền trong việc phát triển cao su có chứng chỉ bền vững¹⁰.

Diện tích cao su có chứng chỉ (hầu hết là PEFC) sẽ tiếp tục mở rộng trong tương lai, chủ yếu là các diện tích thuộc Tập đoàn. Việc mở rộng diện tích nằm trong chương trình hợp tác giữa Tổng cục Lâm nghiệp cũ (nay là Cục Lâm nghiệp) và Tập đoàn.

Xuất khẩu và thị trường năm 2022: 80% tổng sản lượng cao su, bao gồm cả lượng có nguồn gốc từ Campuchia và Lào, được xuất khẩu. Khoảng 60% tổng lượng xuất khẩu đi vào Trung Quốc. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu đạt 3,3 tỷ USD, sản phẩm cao su đạt 3,4 tỷ USD.

⁹ Con số này chưa bao gồm các diện tích cao su của các doanh nghiệp Việt Nam tại Campuchia và Lào. Hiện tại cao su thiên nhiên từ các diện tích tại Campuchia và Lào đang được nhập khẩu vào Việt Nam và trộn với các nguồn cung trong nước, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

¹⁰ Hiện chỉ có khoảng 3.000 ha cao su có chứng chỉ bền vững PEFC được cấp cho nhóm hộ tại Bình Phước. Đây là các diện tích nằm trong mô hình liên kết giữa công ty lâm nghiệp Hòa Phát và các hộ tiểu điền. Thông tin chi tiết tham khảo tại [link](#).

Bảng 2: Tóm tắt một số nét chính về ngành cà phê, gỗ rừng trồng và cao su của Việt Nam

Sản phẩm	Diện tích hiện tại	Vùng SX chính tại Việt Nam	Hoạt động sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu	Đất trồng sản phẩm	Diện tích SX bền vững	Xuất khẩu và thị trường năm 2022	Một số tồn tại chính
Cà phê	Khoảng 710 ngàn ha	- 90% tập trung tại Tây Nguyên. - 10% còn lại Một số diện tích mới mở rộng nằm ở Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên), Đồng Nai, Quảng Trị...	- Nông hộ nhỏ chiếm trên 80% tổng diện tích canh tác. - Đất của các công ty nhà nước chiếm 20%, được giao khoán sử dụng lâu dài cho hộ. - Khâu thu mua đầu ra từ hộ chủ yếu do mạng lưới tư thương phụ trách. - Khâu chế biến và xuất khẩu chủ yếu do các công ty tư nhân, FDI và một số công ty nhà nước thực hiện.	- Đa số là đất nông nghiệp được nhà nước giao hộ sử dụng lâu dài. - Một số diện tích chồng lấn với đất rừng và không có sổ	- Khoảng 30-40% diện tích sản xuất hiện tại có chứng chỉ sản xuất x bền vững với rủi ro phát lý và nguy cơ về mất rừng không đáng kể. - Mô hình liên kết công ty chế biến/xuất khẩu – hộ sản xuất tương đối phổ biến.	Xuất khẩu chiếm trên 90% tổng sản lượng - Lượng: 1,9 triệu tấn quy đổi), - Kim ngạch xuất khẩu đạt: 4,5 tỷ USD - Xuất khẩu vào EU: hơn 700 ngàn tấn quy đổi; kim ngạch: 1,53 tỷ USD	- Cà phê thương mại chiếm 60% tổng lượng cung với chuỗi cung phức tạp, không thể truy xuất nguồn gốc. - Thông tin về chuỗi cung tương đối hạn chế. - Giá cà phê xuất khẩu tiếp tục tăng có thể gây ra rủi ro mất rừng.
Gỗ rừng trồng	3,5 triệu ha rừng sản xuất (rừng trồng trong nước).	Tập trung tại các vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	- Nông hộ nhỏ cung cấp 60% tổng lượng cung gỗ rừng trồng mỗi năm. - Các công ty lâm nghiệp nhà nước và tư nhân chiếm 40% phần còn lại. - 80% lượng gỗ rừng trồng được đưa vào làm dăm và viên nén còn gỗ lớn (20%) sử dụng tạo các sản phẩm gỗ xuất khẩu. - Hiện có trên 3.000 doanh nghiệp tham gia chế biến xuất khẩu.	- Khoảng trên 60% số hộ và hầu hết các công ty lâm nghiệp nhà nước đã có giấy chứng nhận sử dụng đất.	- Dưới 10% tổng diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ, chủ yếu được quản lý bởi các công ty lâm nghiệp nhà nước. - Một số diện tích rừng trồng có chứng chỉ thuộc các nhóm hộ nhờ liên kết với công ty chế biến gỗ.	- Đầu ra của gỗ rừng trồng trong nước đa dạng, phổ biến nhất là dăm, viên nén, các loại ván và sản phẩm gỗ. - 2 nhóm sản phẩm chính làm từ gỗ rừng trồng được xuất khẩu sang EU bao gồm đồ gỗ và các loại ván.	- Chưa có thông tin cụ thể về gỗ rừng trồng trong luồng xuất khẩu vào EU. - Chuỗi cung phức tạp/ dài, nhiều bên chưa tuân thủ luật pháp chặt chẽ. - Khoảng trên dưới 40% diện tích đất giao cho hộ chưa được cấp sổ đỏ.
Cao su	Khoảng 918 ngàn ha.	Khoảng 80% diện tích tập trung tại Đông Nam Bộ; còn lại (20%) thuộc Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Tây Bắc	- Hiện có khoảng 300 nghìn hộ tiểu điền với diện tích và lượng cung chiếm trên 50% toàn ngành. - Gần 100 công ty nhà nước chiếm gần hết phần diện tích/ sản lượng còn lại. - Khâu thu mua chủ yếu được phụ trách bởi mạng lưới thương lái với hoạt động còn mang tính tự phát. - Khâu chế biến và thương mại chủ yếu là các công ty tư nhân, bao gồm công ty FDI. - Luồng cung cao su nguyên liệu nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào chiếm tỷ trọng lớn đầu vào của ngành và tiềm ẩn nhiều rủi ro	- Hiện chưa có thông tin về tình trạng giấy chứng nhận sử dụng đất của hộ. - Đất giao cho các công ty cao su nhà nước hầu hết đã có sổ.	- Các diện tích đã đạt chứng chỉ nhỏ (khoảng 200 ngàn ha), hầu hết là các diện tích thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam. - Hầu hết chưa có mô hình liên kết giữa công ty chế biến và hộ tiểu điền trong việc phát triển cao su có chứng chỉ bền vững.	- 80% tổng sản lượng cao su được xuất khẩu. - Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu đạt 3,3 tỷ USD, sản phẩm cao su đạt 3,4 tỷ USD. Đối với thị trường EU: - Kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu đạt khoảng 120 triệu USD; sản phẩm CS đạt hơn 462 triệu USD	- Thông tin về chuỗi cung cao su hiện rất ít. - Hiện hầu như không có thông tin về tình trạng pha trộn giữa các nguồn cung trong nước và nhập khẩu từ Campuchia và Lào . - Chuỗi cung phức tạp/ dài, nhiều bên tuân thủ pháp luật ko chặt chẽ. - Hầu hết các diện tích tiểu điền chưa có chứng chỉ.

Nguồn: Forest Trends khảo sát và tính toán từ dữ liệu hải quan hoặc tổng hợp từ số liệu do Tổng cục Hải Quan, VIFOREST, VICOFA, VRA công bố

Đối với thị trường EU: Kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu đạt khoảng 120 triệu USD; sản phẩm cao su đạt hơn 462 triệu USD¹¹.

Một số tồn tại:

- Thông tin về chuỗi cung cao su, bao gồm cả luồng cung nhập khẩu từ Campuchia và Lào, hiện rất ít, chủ yếu nằm trong một số báo cáo của Forest Trends và Hiệp hội.
- Hiện hầu như không có thông tin về tình trạng pha trộn giữa các nguồn cung tiểu điền và đại điền trong nước, và giữa luồng cung nhập khẩu từ Campuchia và Lào với các luồng cung trong nước.
- Chuỗi cung phức tạp/ dài với nhiều bên trung gian tham gia chuỗi. Nhiều hoạt động tại các khâu này không tuân thủ với các quy định của nhà nước.
- Hầu hết các diện tích tiểu điền chưa có chứng chỉ.

6. Việt Nam cần làm gì để đáp ứng EUDR?

Cà phê, gỗ và cao su là 3 mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Chuỗi cung của ba mặt hàng này hiện có sự tham gia của đông đảo của các bên tham gia, bao gồm hàng triệu hộ gia đình, mạng lưới các tư thương và các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. EU hiện là một trong những thị trường quan trọng nhất của các mặt hàng này của Việt Nam. Thực hiện EUDR trong tương lai sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới các mặt hàng xuất khẩu này. Nói cách khác, duy trì, co hẹp hay mở rộng thị trường đối với 3 mặt hàng này tại thị trường EU trong tương lai phụ thuộc vào mức độ thích ứng của 3 ngành hàng này của Việt Nam với EUDR.

6.1. Phối hợp hiệu quả giữa Chính quyền trung ương, địa phương và các ngành hàng

Ngay sau khi EUDR được ban hành, Bộ NN & PTNT đã tổ chức nhiều cuộc họp với EU và ban hành Khung kế hoạch hành động thích ứng với EUDR. Kế hoạch này nhấn mạnh vào các khía cạnh như tăng cường giám sát các vùng rủi ro cao, chủ động trao đổi với EU, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, rà soát bản đồ thực địa, nâng cao nhận thức.... Trong văn bản gửi UBND các tỉnh, Bộ yêu cầu các tỉnh triển khai Khung kế hoạch này. Hiện nhiều tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai, phân bổ các hoạt động cụ thể cho các cơ quan chuyên môn. Phối hợp chặt chẽ, triển khai các hoạt động liên kết giữa các cơ quan quản lý và các hiệp hội ngành hàng, tuyên truyền, phổ cập thông tin cho các bên liên quan nhằm khuyến khích sự tuân thủ với các yêu cầu của EUDR cũng nằm trong các nội dung trọng tâm của Kế hoạch này.

Để thích ứng tốt với các yêu cầu của EUDR, Bộ NN & PTNT cũng cần phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban ngành liên quan khác, đặc biệt là Bộ Tài nguyên và Môi trường với mục tiêu thống nhất cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đất nông/lâm nghiệp. Ngoài ra, các cơ quan quản lý và các hiệp hội ngành hàng cần rà soát, đánh giá chuỗi cung của ba ngành hàng hiện tại, thiết kế và thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường chuỗi cung, đặc biệt là về các khía cạnh nguồn gốc và vị trí đất đai, truy xuất nguồn gốc, từ đó chủ động chia sẻ thông tin về thực trạng của chuỗi cung của 3 mặt hàng với EU nhằm giúp EU hiểu rõ hơn về thực trạng của các ngành hàng này. Hợp tác công tư được nhấn mạnh trong Khung kế hoạch thích ứng với EUDR. Hợp tác hiệu quả đòi hỏi các cơ quan quản lý duy trì kênh trao đổi thường xuyên với đại diện các ngành hàng nhằm xác định các vấn đề khó khăn của chuỗi trong việc đáp ứng với EUDR, thảo luận và tìm ra giải pháp nhằm giải quyết các khó khăn này.

¹¹ Kết quả do nhóm nghiên cứu Forest Trends tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan công bố, bao gồm cao nguồn cao su thiên nhiên (chiếm đa số) và cao su tổng hợp.

6.2. Chủ động, tăng cường đối thoại với EU

Tích cực hợp tác, chủ động chia sẻ thông tin với EU với tinh thần cầu thị sẽ góp phần thúc đẩy EU có những đánh giá khách quan về Việt Nam về các khía cạnh rủi ro khi phân loại quốc gia /vùng sản xuất.

Điều này không chỉ quan trọng đối với việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR mà còn để chuẩn bị cho việc đáp ứng các yêu cầu tại các thị trường xuất khẩu lớn khác của Việt Nam như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Canada, Úc... bởi các quốc gia này cũng đang cân nhắc các cơ chế tương tự như EUDR đối với các loại hàng hóa nhập khẩu. Bên cạnh đó, EU cũng đã cam kết sẽ thúc đẩy các nước này cùng chấp nhận và ban hành các chính sách tương tự để ngăn chặn quá trình mất rừng toàn cầu.

Để chứng minh Việt Nam không thuộc nhóm có rủi ro cao mất rừng và suy thoái rừng, các cơ quan quản lý Việt Nam và đại diện các ngành hàng cần thu thập và tổng hợp thông tin và chia sẻ với EU về các khía cạnh sau:

- Thực trạng quản lý bảo vệ rừng: Bản đồ và số liệu hiện trạng rừng và diễn biến rừng trong thời gian vừa qua, thực trạng và diễn biến về tình hình sản xuất và xuất khẩu 3 mặt hàng trong thời gian vừa qua. Số hóa bản đồ.
- Các dự án, chương trình quản lý và bảo vệ rừng hiện tại, bao gồm các chương trình như FCPF (Quỹ Đối tác Các-bon trong Lâm nghiệp), Sáng kiến giảm phát thải của Tổ chức tăng cường tài chính lâm nghiệp (Emergent) – cơ quan nhận ủy thác của Liên minh giảm phát thải thông quan tăng cường tài chính cho lâm nghiệp (LEAF), Chương trình Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT), thực trạng các chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), quản lý rừng bền vững (VFCS/PEFC, FSC), Thỏa thuận chung của Việt Nam – Nhật Bản về hợp tác chống biến đổi khí hậu và bảo vệ rừng, v.v. Các thông tin và chương trình này nhằm thể hiện các nỗ lực của Việt Nam trong việc tham gia các công ước và sáng kiến quốc tế với mục tiêu chống mất rừng và giảm phát thải khí nhà kính (Điều 6 Hiệp định Paris về Đóng góp Quốc gia Tự quyết định), bảo tồn đa dạng sinh học, chống biến đổi khí hậu.
- Các chương trình/ dự án các-bon lâm nghiệp tự nguyện, bao gồm các chương trình đang trong giai đoạn thiết kế của tổ chức SK Korea, dự án thí điểm các-bon lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam và các chương trình khác nhằm thể hiện nỗ lực bảo tồn, chống mất rừng và giảm phát thải của doanh nghiệp và chính quyền Trung ương và địa phương tại Việt Nam.
- Chiến lược phát triển lâm nghiệp 2023 tầm nhìn 2050, tập trung vào bảo vệ rừng tự nhiên, thúc đẩy quản lý rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ, phát triển liên kết giữa công ty – nông hộ nhằm đơn giản chuỗi cung.
- Các đề án, chính sách, chiến lược có liên quan đã, đang và sẽ được thực hiện để cải thiện tình trạng mất rừng và suy thoái rừng trong quá khứ (ví dụ như Đề án phát triển rừng gỗ lớn, Đề án Quản lý /phát triển rừng bền vững) v.v.

Trên cơ sở các thông tin này, chính phủ tăng cường đối thoại với EU theo hướng thuyết phục EU xếp Việt Nam vào nhóm rủi ro trung bình hoặc thấp. Trong trường hợp bất lợi và Việt Nam có nguy cơ bị phân loại rủi ro cao, chính phủ có thể thuyết phục EU xem xét các phương án sau để giảm thiểu khả năng tác động tiêu cực lên toàn ngành:

- Kiến nghị EU phân loại rủi ro theo vùng (không theo quốc gia) để bảo toàn các vùng sản xuất đã ổn định, không có hoặc ít có rủi ro mất rừng.
- Kiến nghị EU cân nhắc phân loại rủi ro theo mặt hàng cụ thể (có liên hệ đến các vùng sản xuất chính), không gộp chung các mặt hàng do 3 ngành cà phê, gỗ, cao su có động lực phát triển khác nhau (xem phần 6.2)

Chính phủ cần gấp rút chỉ đạo các Bộ, ban ngành chức năng phối hợp với các doanh nghiệp, hiệp hội để rà soát và báo cáo chi tiết về các thông tin cần thiết để tiến hành đối thoại với EU. Một số hoạt động cụ thể bao gồm:

- Thu thập thông tin về chuỗi cung 3 ngành cà phê, gỗ, cao su; xác định các vùng rủi ro mất rừng, liên hệ với hoạt động sản xuất và các xu hướng thị trường trong tương lai; đề ra kế hoạch chi tiết (theo lộ trình) để xử lý các tồn tại của chuỗi cung hiện tại.
- Chuẩn bị đầy đủ các thông tin nền để đối thoại với EU (như nêu trên).
- Xác định các khía cạnh rủi ro mất rừng liên quan đến hoạt động sản xuất, từ đó xây dựng kế hoạch xác định các vùng rủi ro thấp/trung bình/ cao, đồng thời đưa ra các biện pháp (theo lộ trình) để chuyển các vùng rủi ro cao thành thấp trong tương lai.
- Yêu cầu sự tham gia của tất cả các bên liên quan, như Bộ Nông nghiệp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, UBND các tỉnh thành, doanh nghiệp và hiệp hội 3 ngành hàng.
- Chính phủ thành lập Nhóm công tác chuyên trách việc chuẩn bị thông tin và tiến hành đối thoại với EU với sự tham gia đầy đủ của đại diện các bên liên quan.

6.3. Phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa ba ngành hàng

EUDR nêu rõ sẽ phân loại quốc gia hoặc vùng sản xuất cung cấp sản phẩm cho EU theo các nhóm “rủi ro cao”, “rủi ro trung bình” hay “rủi ro thấp” dựa trên các tiêu chí và bằng chứng mà EU thu thập được về mối quan hệ giữa việc sản xuất hàng hóa với nguy cơ mất rừng. Điều này có nghĩa rằng EU sẽ áp dụng các tiêu chí để “dán nhãn” quốc gia hoặc vùng sản xuất trong nội bộ quốc gia theo mức độ rủi ro mất rừng. Câu hỏi quan trọng đặt ra ở đây là nếu trong phạm vi một quốc gia hoặc thậm chí một vùng sản xuất, có từ 2 mặt hàng trở lên được xuất khẩu vào EU và mối liên hệ giữa việc sản xuất các mặt hàng này và rủi ro mất rừng là khác nhau (ví dụ một mặt hàng hầu như không có rủi ro về mất rừng và một mặt hàng có rủi ro cao) thì EU sẽ áp dụng tiêu chí như thế nào đối với trường hợp này để phân loại mức độ rủi ro mất rừng của quốc gia /vùng đó.

Việt Nam hiện có 3 mặt hàng nêu trên hiện được xuất khẩu vào EU. Động lực xuất khẩu cũng như mối quan hệ giữa sản xuất các mặt hàng này và nguy cơ mất rừng đối với mỗi mặt hàng cũng khác nhau. Việt Nam sẽ ở vị thế bất lợi nếu EU lấy mặt hàng có độ rủi ro về mất rừng cao nhất để làm cơ sở phân loại rủi ro quốc gia/vùng sản xuất. Nói cách khác, các mặt hàng có mức độ rủi ro thấp nhưng là thuộc phạm vi vùng /quốc gia với một mặt hàng có rủi ro cao thì cũng đối mặt với nguy cơ bị EU coi là mặt hàng có độ rủi ro cao.

Để tránh nguy cơ này đòi hỏi đại diện các ngành hàng và các cơ quan quản lý cần trao đổi và hợp tác chặt chẽ nhằm thống nhất cách tiếp cận giữa các ngành hàng. Sự hợp tác này cần đi theo hướng giảm tối đa nguy cơ hoạt động của một ngành hàng này gây bất lợi cho ngành hàng khác trong quá trình EU phân loại quốc gia/vùng sản xuất theo mức độ rủi ro. Như đề cập ở trên, trong trường hợp các ngành có sự phát triển chênh lệch nhau về mức độ sẵn sàng đáp ứng với các yêu cầu của EUDR, Chính phủ và các ngành cần cân nhắc khả năng kiến nghị EU cân nhắc phân loại rủi ro theo từng mặt hàng cụ thể mà không gộp chung các mặt hàng này khi tiến hành phân loại rủi ro theo quốc gia/vùng sản xuất.